

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN CHỈ ĐẠO NÔNG NGHIỆP, NÔNG
DÂN, NÔNG THÔN VÀ XÂY DỰNG
NÔNG THÔN MỚI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 41/BCĐ-VPĐP

Đồng Nai, ngày 20 tháng 1 năm 2015

SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT	
CÔNG	Số: 4979
VĂN	Ngày: 21/6/2015
ĐIỂN	thời tỉnh

HƯỚNG DẪN

Phương pháp đánh giá các tiêu chí của Bộ tiêu chí nông thôn mới tỉnh

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/10/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định 2276/QĐ-UBND ngày 18/7/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh, bổ sung bảng tiêu chí nông thôn mới đính kèm theo Quyết định số 1527/QĐ-UBND ngày 22/5/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai;

Trên cơ sở thống nhất của các Sở, ngành liên quan;

Ban Chỉ đạo Nông nghiệp, nông dân, nông thôn và xây dựng nông thôn mới tỉnh ban hành Hướng dẫn phương pháp đánh giá Bộ tiêu chí nông thôn mới tỉnh.

PHẦN I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

- Văn bản này hướng dẫn phương pháp xác định mức độ đạt các tiêu chí của Bộ tiêu chí nông thôn mới tỉnh, làm cơ sở để đánh giá công nhận đạt từng tiêu chí và xã đạt chuẩn nông thôn mới.

- Văn bản này áp dụng đối với các xã trong phạm vi toàn tỉnh, các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

2. Căn cứ để đánh giá

- Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/10/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, là căn cứ để đánh giá mức độ đạt các tiêu chí của Bộ tiêu chí nông thôn mới tỉnh.

- Ngoài ra, việc đánh giá mức độ đạt các tiêu chí của Bộ tiêu chí nông thôn mới tỉnh, tùy theo tình hình cụ thể, có thể căn cứ vào các qui định của Bộ chuyên ngành và các qui định khác có liên quan của tỉnh (sẽ được liệt kê trong văn bản này đối với từng tiêu chí cụ thể).

PHẦN II. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH CÁC TIÊU CHÍ ĐẠT CHUẨN

1. Tiêu chí số 1: về Quy hoạch và thực hiện quy hoạch

a) Yêu cầu tiêu chí: Quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới thực hiện theo Thông tư liên tịch số 13/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTNMT (Đạt)

b) Hướng dẫn đánh giá:

- Căn cứ Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT ngày 28/10/2011 Quy định việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới.

- Căn cứ Văn bản số 4051/UBND/CNN ngày 07/6/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới.

- Các Văn bản số 1565/SXD-QLQH ngày 23/8/2012, Văn bản số 2480/SXD-QLQH ngày 29/11/2013, Văn bản số 2730/SXD-QLQH ngày 07/11/2014 của Sở Xây dựng về việc hướng dẫn thực hiện các tiêu chí được phân công theo dõi.

c) Tiêu chuẩn đánh giá:

- Có Đồ án quy hoạch, Đề án xây dựng nông thôn mới được phê duyệt theo quy định; và được công bố, công khai để người dân biết và thực hiện.

Lưu ý: Đối với các xã thuộc khu vực đô thị không triển khai lập Đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã (07 xã trên địa bàn thành phố Biên Hòa và xã Phước Thái huyện Long Thành) việc xem xét hoàn thành tiêu chí số 1 có thể dựa trên cơ sở hoàn thành việc phê duyệt các Đồ án quy hoạch xây dựng đô thị có liên quan trên địa bàn.

- Tổ chức triển khai xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã theo đúng các nội dung Đồ án quy hoạch với danh mục các dự án ưu tiên đầu tư và tiến độ đầu tư theo Đề án xây dựng nông thôn mới được duyệt để đạt 19 tiêu chí.

d) Phương pháp đánh giá (hồ sơ chứng minh):

- Về công tác quy hoạch:

+ Xã phải có các hồ sơ được duyệt gồm: Quyết định; thuyết minh Đồ án quy hoạch; Đề án; các bản vẽ quy hoạch; quy định quản lý; các văn bản pháp lý kèm theo: Tờ trình, Biên bản của Tổ thẩm định, Nghị quyết thông qua HĐND xã,... đã được quy định tại Văn bản số 4051/UBND-CNN ngày 07/06/2012 của UBND tỉnh.

+ Các hồ sơ phê duyệt được gửi đến các sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và PTNT để lưu trữ (có biên bản giao nhận) theo quy định.

- Về công tác thực hiện quy hoạch:

+ Công bố, công khai quy hoạch được duyệt: có bản vẽ quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã được công bố, công khai theo quy định để người dân biết và thực hiện.

+ Triển khai, xác định mốc giới ngoài thực địa theo hồ sơ đã phê duyệt: có hồ sơ triển khai, xác định mốc giới các công trình hạ tầng kỹ thuật xây dựng trên địa bàn xã.

Các hồ sơ và tài liệu kiểm chứng đóng thành tập, lưu theo thứ tự và ghi chú do UBND xã quản lý.

2. Tiêu chí số 2: về Giao thông

a) Yêu cầu tiêu chí

- Chỉ tiêu 2.1. Đường huyện được nhựa hóa, bê tông hóa (đạt 100%);

- Chỉ tiêu 2.2. Đường trục xã, liên xã được nhựa hóa, bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT (đạt 100%);

- Chỉ tiêu 2.3. Đường trục thôn xóm được cứng hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT (đạt 100%);

- Chỉ tiêu 2.4. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa (đạt 100% cứng hóa);

- Chỉ tiêu 2.5. Đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện (đạt 100%)

b) Hướng dẫn đánh giá:

Căn cứ Quyết định số 4297/QĐ-BGTVT ngày 23/12/2014 của Bộ Giao thông Vận tải về Hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020.

c) Tiêu chuẩn đánh giá:

Quy mô kỹ thuật thiết kế đường giao thông nông thôn phải căn cứ vào Tiêu chuẩn Việt Nam 4054:2005 và Quyết định số 4297/QĐ-BGTVT ngày 23/12/2014 của Bộ Giao thông Vận tải về Hướng dẫn lựa chọn mô hình kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020.

d) Phương pháp đánh giá (hồ sơ chứng minh):

Xã đạt yêu cầu tiêu chí phải có các hồ sơ chứng minh sau:

- Báo cáo kết quả thực hiện các công trình giao thông nông thôn;

- Quyết định phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật và biên bản nghiệm thu đưa công trình vào khai thác sử dụng các tuyến đường.

3. Tiêu chí số 3: về Thủy lợi

a) Yêu cầu tiêu chí

- Chỉ tiêu 3.1. Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và phục vụ dân sinh (Đạt).

- Chỉ tiêu 3.2. Tỷ lệ kênh mương do xã quản lý được kiên cố hóa (đạt 85%)

b) Hướng dẫn đánh giá

- Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp Lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

- Căn cứ Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và các quy định khác của pháp luật theo quy chế hoặc điều lệ của tổ chức được cơ quan có thẩm quyền thông qua.

- Căn cứ Thông tư số 75/2004/TT-BNN ngày 20/12/2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn củng cố, phát triển và thành lập các tổ chức hợp tác dùng nước.

- Căn cứ Thông tư số 134/1999/TT-BNN-QLN ngày 25/9/1999 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc tổ chức thực hiện kiên cố hoá kênh mương.

- Căn cứ Thông tư 65/2009/TT-BNNPTNT ngày 12/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn tổ chức hoạt động và phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

- Căn cứ Quy chuẩn xây dựng Việt Nam 04-05:2012/BNNPTNT về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia công trình thủy lợi-các quy định chủ yếu về thiết kế;

- Căn cứ các tiêu chuẩn Việt Nam liên quan đến: Thiết kế hệ thống kênh tưới, tiêu (TCVN 4118-2012 Công trình thủy lợi – Hệ thống tưới – yêu cầu thiết kế); trạm bơm; hồ chứa và các công trình thủy lợi khác.

- Quyết định số 77/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh về Ban hành Quy định về tổ chức, quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 1726/QĐ-UBND ngày 08/7/2011 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo điều chỉnh, bổ sung quy hoạch và sắp xếp thứ tự ưu tiên đầu tư xây dựng công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2025; Quyết định số 2075/QĐ-UBND ngày 17/8/2011 của UBND tỉnh về việc phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; và các văn bản, quy định khác liên quan.

c) Tiêu chuẩn đánh giá

- Đối với Chỉ tiêu 3.1. Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và phục vụ dân sinh (Đạt)

+ Có hệ thống công trình thủy lợi được xây dựng theo quy hoạch và thiết kế được duyệt (do UBND xã chủ trì thực hiện); các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên bảo đảm phát huy trên 80% năng lực thiết kế.

+ Phục vụ sản xuất trồng trọt, nuôi trồng thủy sản; tạo nguồn để cơ bản đáp ứng yêu cầu nước cho sinh hoạt, chăn nuôi gia súc, gia cầm và hoạt động sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn cần đạt được 02 yêu cầu sau:

* Nguồn nước từ các công trình thủy lợi và các nguồn khác chủ động phục vụ sản xuất trồng trọt, nuôi trồng thủy sản; hàng năm không để xảy ra tình trạng hạn hán, thiếu nước phục vụ sản xuất, sinh hoạt.

* Có nguồn nước cơ bản đáp ứng nhu cầu phục vụ cho các hoạt động sinh hoạt, chăn nuôi gia súc, gia cầm và hoạt động sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn.

+ Có tổ chức (Hợp tác xã hoặc Tổ hợp tác) quản lý khai thác và bảo vệ công trình; đảm bảo kênh mương, cống, kè, đập, bờ bao được vận hành có hiệu quả bền vững, phục vụ cho sản xuất, dân sinh, được đa số người dân hưởng lợi đồng thuận.

+ Đối với các xã có quản lý công trình thủy lợi: thành lập tổ chức hợp tác dùng nước hoạt động có hiệu quả bền vững, được đa số người dân hưởng lợi đồng thuận.

+ Đối với các xã không quản lý công trình thủy lợi được đánh giá là Đạt.

- Đối với Chỉ tiêu 3.2. Tỷ lệ kênh mương do xã quản lý được kiên cố hóa (đạt 85%)

+ Kiên cố hóa kênh mương là gia cố kênh mương bằng các vật liệu (đá xây, gạch xây, bê tông, composite) để bảo đảm kênh mương hoạt động ổn định, bền vững. Trường hợp tưới tiêu bằng đường ống cố định cũng được coi là kiên cố hoá.

+ Tỷ lệ kênh mương do xã quản lý được kiên cố hoá được tính bằng tỷ lệ % giữa tổng số km kênh mương đã được kiên cố hoá so với tổng số km kênh mương cần được kiên cố hoá theo quy hoạch.

+ Các xã không có kênh mương thuộc diện cần kiên cố hoá hoặc không quản lý kênh mương thì được đánh giá là đạt

d) Phương pháp đánh giá (hồ sơ chứng minh):

Xã đạt yêu cầu tiêu chí phải có các hồ sơ chứng minh sau:

- Báo cáo kết quả năm vừa qua và kế hoạch sản xuất nông nghiệp năm tới của xã;

- Biểu tổng hợp diện tích các loại cây trồng, vật nuôi, các đối tượng sử dụng nước khác;

- Quyết định phê duyệt quy hoạch sử dụng đất của xã;

- Hồ thiết kế kỹ thuật các công trình thủy lợi;

- Hồ sơ hoàn công công trình thủy lợi;

- Văn bản bàn giao công trình thủy lợi do UBND cấp huyện giao cho UBND cấp xã quản lý theo phân cấp (nếu có);

- Biểu tổng hợp năng lực phục vụ của các công trình thủy lợi và các giếng khoan, giếng đào.

- Quyết định thành lập Hợp tác xã, Tổ hợp tác quản lý công trình thủy lợi (Nếu như xã quản lý công trình thủy lợi);

- Báo cáo tài chính của Tổ hợp tác, Hợp tác xã dùng nước (nếu có).

4. Tiêu chí số 4 về Điện nông thôn

a) Yêu cầu tiêu chí

- Chỉ tiêu 4.1. Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện (Đạt)

- Chỉ tiêu 4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn (Đạt 99%).

b) Hướng dẫn đánh giá:

- Căn cứ Văn bản số 11059/BCT-TCNL ngày 29/11/2011 của Bộ Công thương về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí số 4 về điện trong Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Căn cứ Quyết định số 897/QĐ-UBND ngày 28/3/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí số 04 về điện trong Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

- Căn cứ Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về an toàn điện (QCVN 01:2008/BCT) ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BCT ngày 17/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Công thương.

c) Tiêu chuẩn đánh giá

- Đối với Chỉ tiêu 4.1. Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện

+ Hệ thống điện nông thôn bao gồm: các trạm biến áp phân phối, các tuyến đường dây trung áp, các tuyến đường dây hạ áp, công tơ đo đếm điện năng phục vụ sản xuất và đời sống khu vực nông thôn.

+ Hệ thống điện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật của ngành điện, được hiểu là đảm bảo đáp ứng các nội dung của Hướng dẫn thực hiện tiêu chí số 04 về điện trong Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, ban hành kèm theo Quyết định số 897/QĐ-UBND ngày 28/3/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai và được tập trung đánh giá vào một số thiết bị chủ yếu của lưới điện hạ áp nông thôn như: Trụ hạ thế chính (trụ, móng, chằng, dây dẫn, bán kính cấp điện, cáp vặn xoắn ABC, dây nhôm bọc cách điện 600V cho dây pha, hộp phân phối hạ thế...); Trụ hạ thế nhánh rẽ (yêu cầu đối với dây dẫn, cách lắp đặt dây dẫn trên cột, khoảng cách giữa hay dây buộc không quá 1m, cách điện và phụ kiện, cột điện cho nhánh rẽ...) phải đúng yêu cầu kỹ thuật của ngành điện.

- Đối với Chỉ tiêu 4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn (Đạt 99%)

+ Nguồn cấp điện cho nông thôn gồm: nguồn điện được cấp từ lưới điện quốc gia, hoặc ngoài lưới điện quốc gia. Tại địa bàn chưa được cấp điện lưới quốc gia, tùy vào điều kiện tại chỗ như thủy điện nhỏ, điện gió, điện mặt trời, diesel hoặc kết hợp các nguồn nói trên.

+ Sử dụng điện thường xuyên: là đảm bảo có điện sử dụng hàng ngày. Đảm bảo an toàn về điện khi đạt các quy định trong Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về an toàn điện (QCVN 01:2008/BCT) ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BCT ngày 17/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Công thương.

d) Phương pháp đánh giá (hồ sơ chứng minh)

Xã đạt yêu cầu tiêu chí phải có các hồ sơ chứng minh sau:

- Danh sách hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn của xã đạt 99% trở lên được điện lực địa phương, UBND cấp xã, UBND cấp huyện xác nhận.

- Văn bản xác nhận của điện lực địa phương, UBND cấp xã, UBND cấp huyện về hệ thống điện của xã đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện.

5. Tiêu chí số 5 về Trường học

a) Yêu cầu tiêu chí: Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất đạt chuẩn Quốc gia (Đạt)

b) Hướng dẫn đánh giá

- Căn cứ Điều 9 theo Quy chế công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BGDĐT ngày 08/02/2014 về việc ban hành Quy chế công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia.

- Căn cứ Điều 14, mục II Thông tư số 59/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về tiêu chuẩn đánh giá, công nhận trường tiểu học đạt mức chất lượng tối thiểu, trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia.

- Căn cứ Khoản 2, 3, 4, 5 Điều 7 Thông tư số 47/2012/TT-BGDĐT ngày 07/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế công nhận trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học đạt chuẩn quốc gia.

- Căn cứ Quyết định số 37/2008/QĐ-BGDĐT ngày 16/7/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về phòng học bộ môn.

c) Tiêu chuẩn đánh giá:

• Đối với các trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia: mặc nhiên được công nhận đạt chuẩn về cơ sở vật chất.

• Đối với các trường chưa được công nhận đạt chuẩn quốc gia: đánh giá theo hướng dẫn như sau:

* Đối với trường mầm non:

- Khuôn viên, diện tích đất:

+ Khuôn viên trường có tường bao ngăn cách với bên ngoài. Cổng chính có biển tên trường theo quy định tại Điều lệ trường mầm non; có nguồn nước sạch và hệ thống cống rãnh hợp vệ sinh.

+ Diện tích sử dụng đất bình quân tối thiểu 12m² cho một trẻ.

- Các phòng chức năng:

+ Phòng sinh hoạt chung: Đảm bảo trung bình 1,5 - 1,8m² cho một trẻ; đủ ánh sáng tự nhiên và thoáng; nền nhà láng xi măng, lát gạch màu sáng hoặc gỗ. Phòng sinh hoạt chung được trang bị đủ bàn ghế cho giáo viên và trẻ, đủ đồ dùng, đồ chơi sắp xếp theo chủ đề giáo dục, có tranh ảnh, hoa, cây cảnh trang trí đẹp, phù hợp. Tất cả đồ dùng, thiết bị phải đảm bảo theo đúng quy cách do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Phòng sinh hoạt chung có thể được dùng làm nơi ăn, ngủ cho trẻ.

+ Phòng ngủ: Đảm bảo trung bình 1,2 - 1,5 m² cho một trẻ, yên tĩnh và đầy đủ các đồ dùng phục vụ trẻ ngủ;

+ Phòng vệ sinh: Đảm bảo trung bình 0,4 - 0,6 m² cho một trẻ, được xây khép kín hoặc liền kề với nhóm lớp, thuận tiện cho trẻ sử dụng. Các thiết bị vệ sinh bằng men sứ, kích thước phù hợp với trẻ.

- Khối phòng phục vụ học tập: Phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật: có diện tích tối thiểu là 60 m², có gương áp tường và gióng múa, có trang bị các thiết bị điện tử và nhạc cụ, có tủ đồ dùng, đồ chơi âm nhạc, quần áo, trang phục, đạo cụ múa.

- Khối phòng tổ chức ăn:

+ Khu vực nhà bếp đảm bảo trung bình 0,3- 0,35 m² cho một trẻ được xây dựng theo quy trình vận hành một chiều: Nơi chế biến, bếp nấu, chỗ chia thức ăn. Đồ dùng nhà bếp đầy đủ, vệ sinh và được sắp xếp ngăn nắp, thuận tiện;

+ Kho thực phẩm có phân chia thành khu vực để các loại thực phẩm riêng biệt, thực hiện đúng các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm;

+ Có tủ lạnh lưu mẫu thức ăn.

- Khối phòng hành chính quản trị

- + Văn phòng trường: diện tích tối thiểu 30 m². Có bàn ghế họp và tủ văn phòng, các biểu bảng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- + Phòng hiệu trưởng: diện tích tối thiểu 15 m². Có đầy đủ các phương tiện làm việc và bàn ghế tiếp khách;
- + Phòng các phó hiệu trưởng: diện tích và trang bị phương tiện làm việc như phòng hiệu trưởng;
- + Phòng hành chính quản trị: diện tích tối thiểu 15 m². Có máy vi tính và các phương tiện làm việc;
- + Phòng Y tế: diện tích tối thiểu 10 m². Có các trang thiết bị y tế và đồ dùng theo dõi sức khoẻ trẻ. Có các biểu bảng thông báo các biện pháp tích cực can thiệp chữa bệnh và chăm sóc trẻ suy dinh dưỡng, trẻ béo phì, có bảng kế hoạch theo dõi tiêm phòng và khám sức khoẻ định kỳ cho trẻ, có tranh ảnh tuyên truyền chăm sóc sức khoẻ, phòng bệnh cho trẻ;
- + Phòng bảo vệ, thường trực: diện tích tối thiểu 6 - 8m², có bàn ghế, đồng hồ, bảng, sổ theo dõi khách;
- + Phòng dành cho nhân viên: diện tích tối thiểu 16 m², có tủ để đồ dùng cá nhân;
- + Khu vệ sinh cho giáo viên, cán bộ, nhân viên: diện tích tối thiểu 9 m². Có chỗ đại, tiểu tiện, rửa tay và buồng tắm riêng;
- + Khu để xe cho giáo viên, cán bộ, nhân viên có mái che. Diện tích cho mỗi xe tối thiểu 0,9m².
- Sân vườn: Diện tích sân chơi quy hoạch, thiết kế phù hợp. Có cây xanh, thường xuyên được chăm sóc, cắt tỉa đẹp, tạo bóng mát sân trường. Có vườn cây dành riêng cho trẻ chăm sóc, bảo vệ cây cối và tạo cơ hội cho trẻ khám phá, học tập. Khu vực trẻ chơi lát gạch, láng xi măng hoặc trồng thảm cỏ. Có ít nhất 5 loại đồ chơi ngoài trời đảm bảo an toàn, phù hợp với trẻ, hình dáng và màu sắc đẹp. Sân vườn thường xuyên sạch sẽ.
- * Đối với trường tiểu học
 - Khuôn viên, diện tích đất:
 - + Khuôn viên của trường phải có hàng rào bảo vệ (tường xây hoặc hàng rào cây xanh) cao tối thiểu 1,5m. Cổng trường và hàng rào bảo vệ phải đảm bảo yêu cầu an toàn, thẩm mỹ. Tại cổng chính của trường phải có biển trường ghi bằng chữ rõ ràng, trang nhã, dễ đọc, theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 5 của Điều lệ trường tiểu học hiện hành.
 - + Diện tích mặt bằng xây dựng của trường đạt bình quân tối thiểu 10m² cho một học sinh.
 - Phòng học: Trường có tối đa không quá 30 lớp; mỗi lớp có tối đa không quá 35 học sinh. Có đủ 1 phòng học/1 lớp. Diện tích phòng học đạt tiêu chuẩn theo quy định hiện hành.
 - Phòng học có các thiết bị sau: Bàn, ghế học sinh đúng quy cách và đủ chỗ ngồi cho học sinh; bàn, ghế giáo viên; Bảng lớp; Hệ thống đèn và hệ thống quạt; Hệ thống tủ đựng hồ sơ, thiết bị dạy học.

- Khối phòng chức năng, trang thiết bị văn phòng phục vụ công tác quản lý, dạy và học: Khối phòng chức năng gồm các phòng: Phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng; Phòng giáo dục nghệ thuật; Phòng học ngoại ngữ; Phòng máy tính; Phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hoà nhập (nếu có); Thư viện; Phòng thiết bị giáo dục; Phòng truyền thông và hoạt động Đội

- Khối phòng hành chính gồm các phòng: Phòng Hiệu trưởng, phòng Phó Hiệu trưởng; Phòng họp, phòng giáo viên; Văn phòng; Phòng y tế học đường; Kho; Phòng thường trực, bảo vệ ở gần cổng trường.

- Có khu vệ sinh dành riêng cho nam, nữ, giáo viên, học sinh;

- Có khu để xe cho học sinh, giáo viên và nhân viên;

- Có hệ thống nước sạch, hệ thống thoát nước, thu gom rác.

- Thư viện: Có thư viện đạt chuẩn trở lên theo quy định về tiêu chuẩn thư viện trường phổ thông do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Thiết bị dạy học: trường được trang bị đầy đủ thiết bị dạy học theo quy định, thiết bị dạy học được bảo quản, sử dụng hiệu quả.

* Đối với trường trung học cơ sở

- Khuôn viên, diện tích đất:

+ Khuôn viên nhà trường được xây dựng riêng biệt, có tường rào, cổng trường, biển trường; các khu vực trong nhà trường được bố trí hợp lý, luôn sạch, đẹp.

+ Diện tích mặt bằng sử dụng bình quân đạt ít nhất từ 10m²/học sinh trở lên.

- Phòng học, khu phục vụ học tập:

+ Phòng học: có đủ số phòng học cho mỗi lớp học (không quá 2 ca mỗi ngày), mỗi phòng học không quá 45 học sinh/lớp; diện tích phòng học, bàn ghế học sinh, bàn ghế giáo viên, bảng đúng quy cách; phòng học thoáng mát, đủ ánh sáng, an toàn;

+ Phòng bộ môn: đạt tiêu chuẩn theo quy định tại Quyết định số 37/2008/QĐ-BGDĐT ngày 16/7/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về phòng học bộ môn;

+ Thư viện: đạt chuẩn theo tiêu chuẩn quy định về tổ chức và hoạt động của thư viện trường học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

+ Có phòng truyền thống; khu luyện tập thể dục thể thao; phòng làm việc của Công đoàn; phòng hoạt động của Đoàn, đội.

- Khu văn phòng: Có phòng làm việc của Hiệu trưởng, phòng làm việc của từng phó Hiệu trưởng, văn phòng nhà trường, phòng họp hội đồng giáo dục nhà trường, phòng họp từng tổ bộ môn, phòng thường trực, kho;

- Phòng y tế : Diện tích phòng từ 12m² trở lên, trong phòng được trang bị đầy đủ các dụng cụ y tế, thuốc men ;

- Trường có khu sân chơi sạch, đảm bảo vệ sinh và có cây bóng mát ;

- Có khu vệ sinh được bố trí hợp lý, riêng cho giáo viên, học sinh nam, học sinh nữ, không làm ô nhiễm môi trường ở trong và ngoài nhà trường;

- Có khu để xe cho giáo viên, cho từng khối lớp hoặc từng lớp trong khuôn viên nhà trường, đảm bảo trật tự, an toàn ;

- Có đủ nước sạch cho các hoạt động dạy học, nước sử dụng cho giáo viên, học sinh; có hệ thống thoát nước hợp vệ sinh;
- Có hệ thống công nghệ thông tin kết nối internet đáp ứng yêu cầu quản lý và dạy học; có Website thông tin trên mạng internet hoạt động thường xuyên, hỗ trợ có hiệu quả cho công tác dạy học và quản lý nhà trường.

d) Phương pháp đánh giá (hồ sơ chứng minh):

- Đối với các trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia: có Quyết định công nhận trường đạt chuẩn quốc gia do cơ quan có thẩm quyền ban hành.
- Đối với các trường chưa được công nhận đạt chuẩn quốc gia:
 - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
 - Quyết định công nhận thư viện đạt chuẩn.
 - Báo cáo tự đánh giá cơ sở vật chất của nhà trường theo tiêu chuẩn đã hướng dẫn.
 - Biên bản thẩm tra của Ban Chỉ đạo xã, Ban Chỉ đạo huyện đối với báo cáo tự đánh giá của các trường.

6. Tiêu chí số 6 về Cơ sở vật chất văn hóa

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Chỉ tiêu 6.1. Trung tâm Văn hóa thể thao – Học tập cộng đồng đạt chuẩn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Đạt)
- Chỉ tiêu 6.2. Nhà Văn hóa – Khu thể thao áp đạt chuẩn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Đạt)
- Chỉ tiêu 6.3. Xây dựng điểm học tập cộng đồng và thông tin khoa học công nghệ (Đạt)

b) Hướng dẫn đánh giá:

- Căn cứ Quyết định số 2120/QĐ-BVHTTDL ngày 09/7/2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (dính kèm Thông tư Quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Trung tâm Văn hóa – Thể thao xã; Thông tư Quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Nhà Văn hóa – Khu thể thao thôn);
- Căn cứ Quyết định 2727/QĐ-UBND ngày 05/9/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành thiết kế mẫu Nhà Văn hóa áp thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;
- Căn cứ Văn bản số 8562/UBND-VX ngày 05/12/2011 của UBND về việc nâng cấp và bổ sung chức năng trụ sở ấp, khu phố thành Nhà Văn hóa ấp, khu phố;
- Căn cứ Văn bản số 3897/BVHTTDL-VHCS ngày 30/10/2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc thực hiện tiêu chí xây dựng cơ sở vật chất văn hóa trong xây dựng nông thôn mới;
- Căn cứ Quyết định số 12/QĐ-SKHHCN ngày 15/01/2010 của Sở Khoa học và Công nghệ về việc Ban hành Quy chế về Quản lý và hoạt động của các Điểm thông tin khoa học công nghệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

c) Tiêu chuẩn đánh giá:

- Đối với Chỉ tiêu 6.1. Trung tâm Văn hóa thể thao – Học tập cộng đồng đạt chuẩn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Đạt)

Trung tâm Văn hóa thể thao – Học tập cộng đồng xã đạt chuẩn theo hướng dẫn tại Thông tư quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Trung tâm Văn hóa – Thể thao xã; trong đó đánh giá đúng chất lượng theo 9 nội dung sau:

- + Diện tích đất quy hoạch đúng quy định;
- + Quy mô xây dựng đúng quy định (hội trường đa năng, phòng chức năng, các công trình thể thao, công trình phụ trợ)
- + Có đủ trang thiết bị cần thiết (bàn, ghế, giá tủ, trang bị âm thanh, ánh sáng, đài truyền thanh, dụng cụ thể dục thể thao...);
- + Có cán bộ quản lý và cán bộ nghiệp vụ có chuyên môn;
- + Đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên và thù lao cho cán bộ chuyên trách;
- + Thường xuyên tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ (tuyên truyền, liên hoan, hội diễn, hoạt động của các câu lạc bộ, thư viện, phòng đọc sách, báo, các hoạt động xây dựng gia đình văn hóa, bảo tồn văn hóa dân tộc, thu hút nhân dân tham gia các hoạt động sáng tạo văn hóa...);
- + Thường xuyên tổ chức các hoạt động thể dục, thể thao (thi đấu thể thao, thu hút người dân tham gia thể dục thể thao);
- + Có các hoạt động văn hóa và vui chơi giải trí cho trẻ em;
- + Có chỉ đạo hướng dẫn nghiệp vụ đối với các nhà văn hóa – khu thể thao áp hiện có trên địa bàn.

- Đối với Chỉ tiêu 6.2. Nhà Văn hóa – Khu thể thao áp đạt chuẩn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Đạt)

Nhà Văn hóa – Khu thể thao áp đạt chuẩn theo hướng dẫn tại Thông tư quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Nhà Văn hóa – Khu thể thao áp; trong đó đánh giá đúng chất lượng theo 6 nội dung sau:

- + Diện tích đất quy hoạch đúng quy định (bao gồm khu nhà văn hóa, khu thể thao);
- + Quy mô xây dựng đúng quy định (nhà văn hóa, sân khấu trong hội trường, sân tập thể thao đơn giản, công trình phụ trợ);
- + Có trang bị đầy đủ trang thiết bị (trang thiết bị hội trường: bộ trang bị âm thanh, bộ trang trí, khánh tiết, bàn ghế, tủ sách, tranh ảnh tuyên truyền, bảng tin, nội quy hoạt động, một số nhạc cụ truyền thống, các dụng cụ thể thao phổ thông và dụng cụ thể thao truyền thống...)
- + Đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên (bao gồm nguồn ngân sách địa phương hỗ trợ và kinh phí do nhân dân tự đóng góp, xã hội hóa do địa phương quy định);
- + Đội ngũ cán bộ nghiệp vụ đảm bảo trình độ chuyên môn, có chế độ thù lao cho cán bộ;
- + Kết quả thu hút nhân dân tham gia hoạt động bao gồm: các hoạt động văn hóa văn nghệ, hoạt động thể dục thể thao thường xuyên, hoạt động văn hóa, vui chơi, giải trí phục vụ trẻ em.

* Quá trình đánh giá, xét duyệt căn cứ tình hình thực tế tại địa phương và các hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Văn bản số 3897/BVHTTDL-VHCS ngày 30/10/2014, cần lưu ý một số vấn đề sau:

+ Đối với những Trung tâm VH TT-HTCĐ chưa đạt chuẩn về diện tích theo quy định nhưng đã được địa phương quy hoạch bổ sung, mở rộng diện tích để đạt chuẩn (quy hoạch đã được phê duyệt); hoặc công trình đang tiến hành xây dựng, cải tạo các hạng mục như: các phòng chức năng, sân bóng, công trình phụ để đảm bảo điều kiện đạt chuẩn thì được xem xét, đánh giá và công nhận đạt chuẩn.

+ Đối với Nhà Văn hóa – Khu thể thao chưa đạt chuẩn về diện tích theo quy định, nhưng đã được địa phương quy hoạch bổ sung, mở rộng diện tích để đạt chuẩn (quy hoạch đã được phê duyệt); hoặc đang tiến hành xây dựng, cải tạo các công trình, hạng mục để đảm bảo điều kiện đạt chuẩn thì được xem xét, đánh giá và công nhận đạt chuẩn.

+ Đối với những ấp hiện có Trung tâm VH TT-HTCĐ của xã xây dựng trên địa bàn có thể xem xét khi chưa có Nhà Văn hóa – Khu thể thao của ấp này.

+ Đối với các địa phương gặp khó khăn trong việc bố trí diện tích đất và huy động các nguồn lực để xây dựng mới Trung tâm VH TT-HTCĐ, Nhà Văn hóa – Khu thể thao ấp có thể tạm thời sử dụng các cơ sở vật chất hiện có như Hội trường, Trung tâm học tập cộng đồng, Nhà đài, Nhà sinh hoạt cộng đồng, Nhà Văn hóa đã được xây dựng từ trước, để tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng; nhưng phải được sự đồng ý của nhân dân và các đoàn thể địa phương. Tuy nhiên, các địa phương phải có quy hoạch và đã được phê duyệt đối với các thiết chế văn hóa thể thao.

- Đối với Chỉ tiêu 6.3. Xây dựng điểm học tập cộng đồng và thông tin khoa học công nghệ (Đạt)

Điểm Thông tin khoa học công nghệ đặt tại Trung tâm học tập cộng đồng hoặc UBND xã đạt chuẩn phải đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Có phòng với diện tích khoảng 12-15 m², được trang thiết bị 02 máy vi tính, 01 máy chụp hình KTS, 01 máy in, 01 bộ lưu điện, 02 bộ bàn vi tính, 01 bàn làm việc để tiếp dân, 10 chiếc ghế, 01 bảng hiệu;

+ Có 01 cán bộ hướng dẫn được đào tạo có trình độ tin học tương đương A trở lên;

+ Có cơ sở dữ liệu – thông tin về 21 giống cây ăn trái có lợi thế cạnh tranh ở khu vực miền Đông Nam Bộ; Thông tin về các câu hỏi đáp về dịch hại và thuốc bảo vệ thực vật trên cây trồng;

+ Tra cứu địa chỉ của trên một trăm chuyên gia tư vấn khoa học về nông nghiệp; Thông tin về các loại phim khoa học công nghệ phục vụ sản xuất và phát triển kinh tế xã hội; Thông tin về cơ sở dữ liệu 10 vạn câu hỏi – đáp khoa học – kỹ thuật thường thức; Thông tin về cơ sở dữ liệu toàn văn 40 nghìn công nghệ nông thôn...

+ Mỗi tuần cung cấp tối thiểu 04 lượt thông tin khoa học cho người dân;

+ Mỗi tháng cập nhật tối thiểu 10 tin hoạt động của địa phương lên website do Điểm Thông tin khoa học công nghệ quản lý;

+ Mỗi năm chiếu phim khoa học công nghệ tối thiểu 4 lần phục vụ người dân với những bộ phim có nội dung đáp ứng được thực tế nhu cầu;

+ Thực hiện chế độ báo cáo theo đúng thời gian quy định;

+ Hằng năm tổ chức đánh giá kết quả hoạt động, định hướng hoạt động của điểm Thông tin KH&CN cho năm sau.

d) Phương pháp đánh giá (hồ sơ chứng minh):

- Đối với Chỉ tiêu 6.1. Trung tâm Văn hóa thể thao – Học tập cộng đồng đạt chuẩn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Đạt) và Chỉ tiêu 6.2. Nhà Văn hóa – Khu thể thao áp đạt chuẩn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Đạt)

Căn cứ vào báo cáo của xã theo các tiêu chuẩn đánh giá đối với Trung tâm văn hóa thể thao – Học tập cộng đồng xã và nhà Văn hóa – khu thể thao áp, Sở Văn hóa – Thể thao và Du lịch phối hợp Phòng Văn hóa – Thông tin cấp huyện tiến hành kiểm tra thực tế các hạng mục công trình Trung tâm VH-TT-HTCĐ, nhà Văn hóa – Khu thể thao theo các tiêu chí quy định. Các hồ sơ chứng minh cần cung cấp như sau:

+ Có Quyết định phê duyệt quy hoạch, kết quả đấu thầu xây dựng công trình, bản đồ quy hoạch tổng thể do UBND xã cung cấp (nếu đang trong quá trình thi công công trình);

+ Biên bản thẩm định từng tiêu chí của UBND xã cung cấp;

+ Báo cáo kết quả thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới của xã;

+ Báo cáo kết quả hoạt động của thiết chế văn hóa, thể thao trên địa bàn xã.

- Đối với Chỉ tiêu 6.3. Xây dựng điểm học tập cộng đồng và thông tin khoa học công nghệ (Đạt)

Phòng Kinh tế (Kinh tế hạ tầng) của huyện có trách nhiệm tổ chức quản lý, theo dõi, đánh giá kết quả hoạt động, định hướng hoạt động của các điểm Thông tin khoa học công nghệ đó cho năm sau gửi về Sở Khoa học và Công nghệ để xem xét và quyết định đầu tư. Việc đánh giá phải dựa trên cơ sở các tiêu chuẩn của Sở Khoa học và Công nghệ đã hướng dẫn và được thực hiện định kỳ vào tháng 6 và tháng 12 hàng năm. Thụ tục và hồ sơ đánh giá phải đảm bảo theo các nội dung sau:

+ Phòng Kinh tế (Kinh tế hạ tầng) của huyện xây dựng dự án và trình UBND cấp huyện, Sở Khoa học và Công nghệ phê duyệt dự án triển khai trong năm;

+ Thuyết minh dự án;

+ Quyết định phê duyệt dự án của UBND cấp huyện; quyết định phê duyệt kinh phí của UBND cấp huyện.

+ Hợp đồng hỗ trợ kinh phí;

+ Biên bản giám định;

+ Báo cáo tiến độ thực hiện; Báo cáo tạm quyết toán; bảng kê chứng từ tạm quyết toán;

+ Biên bản quyết toán;

- + Biên bản thanh lý hợp đồng;
- + Biên bản bàn giao trang thiết bị và cơ sở dữ liệu...
- + Ra quyết định công nhận xã đạt tiêu chí xây dựng điểm Thông tin KH&CN.

7. Tiêu chí số 7 về Chợ nông thôn

a) Yêu cầu tiêu chí: Chợ theo quy hoạch, đạt chuẩn theo quy định (Đạt)

b) Hướng dẫn đánh giá:

* Đối với xã không có chợ (*theo Quyết định số 319/QĐ-UBND ngày 04/02/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai chưa quy hoạch bố trí chợ hoặc phân kỳ đầu tư xây dựng mới chợ thuộc năm sau*): thì sẽ không xem xét tiêu chí số 7.

* Đối với xã có quy hoạch phát triển chợ nhưng chợ chưa xây dựng hoặc đang triển khai xây dựng (*năm đánh giá phù hợp với phân kỳ đầu tư xây dựng mới chợ theo Quyết định số 319/QĐ-UBND ngày 04/02/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai*)

- Trường hợp chưa tổ chức xây dựng chợ: được đánh giá chưa đạt tiêu chí.

- Trường hợp chợ đang triển khai xây dựng: phải có tài liệu chứng minh tính hợp pháp về xây dựng, thời gian hoàn thành của chợ (chợ hoàn thành các thủ tục về xây dựng cơ bản). Trong trường hợp này sẽ có xem xét cho từng trường hợp cụ thể.

c) Tiêu chuẩn đánh giá: Chợ đạt chuẩn nông thôn mới khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Về diện tích, mặt bằng xây dựng chợ:

+ Tổng diện tích mặt bằng của chợ phải bảo đảm tối thiểu không nhỏ hơn mức quy định về chỉ tiêu sử dụng đất trên số điểm kinh doanh trong chợ quy định cụ thể như sau:

+ Đối với chợ có qui mô 100 điểm kinh doanh trở xuống, chỉ tiêu sử dụng đất trên một điểm kinh doanh là 16m².

+ Đối với chợ có qui mô từ 101 đến 300 điểm kinh doanh trở xuống, chỉ tiêu sử dụng đất trên một điểm kinh doanh là 15,5m².

+ Đối với chợ có qui mô từ 301 đến 600 điểm kinh doanh trở xuống, chỉ tiêu sử dụng đất trên một điểm kinh doanh là 15,0m².

- Về kết cấu nhà chợ chính: Nhà lồng chợ chính có kết cấu kiên cố hoặc bán kiên cố. Chợ bán kiên cố là chợ được xây dựng bảo đảm có thời gian sử dụng từ 5 đến 10 năm.

- Về yêu cầu đối với các bộ phận phụ trợ và kỹ thuật công trình

Tối thiểu phải bảo đảm các hạng mục, yêu cầu như sau:

+ Có bảng hiệu thể hiện tên chợ, địa chỉ và điện thoại liên hệ với đại diện tổ chức quản lý chợ;

+ Có khu vệ sinh bố trí nam, nữ riêng;

+ Có bãi để xe (ngoài trời hoặc có mái che) phù hợp với lưu lượng người vào chợ, bố trí bảo đảm trật tự, an toàn cho khách;

+ Có khu thu gom rác và xử lý rác trong ngày hoặc có khu thu gom rác và

bảo đảm phương án vận chuyển rác trong ngày về khu xử lý tập trung của địa phương;

- + Có phương án và hệ thống cấp điện bảo đảm cho hoạt động của chợ;
- + Có hệ thống cấp nước sạch bảo đảm cho hoạt động của chợ;
- + Có hệ thống rãnh thoát nước bảo đảm thông thoáng và dễ dàng thông tắc;
- + Khu bán thực phẩm tươi sống, khu dịch vụ ăn uống được bố trí riêng;
- + Có thiết bị và phương án bảo đảm phòng cháy chữa cháy cho chợ;
- Về điều hành quản lý chợ
- + Có tổ chức quản lý chợ:

* Đối với chợ do Nhà nước đầu tư 100%, chợ do nhà nước đầu tư một phần và một phần do thành phần khác đóng góp xây dựng chợ, chợ do nhân dân đóng góp xây dựng thì Ban quản lý, tổ quản lý chợ do UBND cấp huyện ban hành quyết định thành lập. Ban quản lý, tổ quản lý chợ hoạt động theo mô hình đơn vị sự nghiệp có thu.

* Đối với chợ do hợp tác xã, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế thực hiện đầu tư xây dựng quản lý kinh doanh khác thác chợ hoặc thực hiện kinh doanh khai thác chợ (nhận chuyển giao quyền kinh doanh khai thác chợ) thì Ban điều hành chợ do hợp tác xã, doanh nghiệp ra quyết định thành lập.

+ Có nội quy chợ được UBND cấp huyện phê duyệt và niêm yết công khai để điều hành hoạt động, xử lý vi phạm.

+ Có cân đối chứng, đồng thời đảm bảo cân đối chứng tại chợ hoạt động tốt, thường xuyên trong thời gian chợ hoạt động;

+ Các hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại chợ không thuộc danh mục mặt hàng cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với các hàng hóa kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo các điều kiện theo quy định hiện hành.

d) Phương pháp đánh giá (hồ sơ chứng minh): Danh mục hồ sơ chứng minh xã đạt tiêu chí số 7 - chợ nông thôn (địa phương gửi kèm báo cáo và hồ sơ chứng minh)

- Tên chợ, hạng chợ, mã số quy hoạch chợ, số hộ kinh doanh cố định tại chợ;

- Diện tích, mặt bằng xây dựng chợ: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chợ hoặc bản vẽ sơ đồ thửa đất do UBND cấp huyện ký tên, đóng dấu;

- Kết cấu nhà chợ chính: hình chụp và kết hợp khảo sát thực tế;

- Tổ chức quản lý chợ: quyết định thành lập Ban quản lý chợ do UBND cấp huyện phê duyệt hoặc quyết định thành lập Ban điều hành chợ do hợp tác xã, doanh nghiệp ra quyết định thành lập;

- Nội quy chợ: quyết định phê duyệt nội quy chợ do UBND cấp huyện phê duyệt và hình chụp nội quy niêm yết công khai tại chợ;

- Cân đối chứng: biên bản bàn giao và kết hợp khảo sát thực tế;

- Chợ không kinh doanh các mặt hàng thuộc danh mục mặt hàng cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật: biên bản kiểm tra hoặc văn bản xác nhận của Đội Quản lý thị trường về việc chợ không kinh doanh các mặt hàng thuộc danh

mục mặt hàng cấm kinh doanh. Đối với các hàng hóa kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo các điều kiện theo quy định hiện hành: có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh,...;

- Bảng hiệu chợ: hình chụp;
- Khu vệ sinh: hình chụp và kết hợp khảo sát thực tế;
- Bãi để xe: khảo sát thực tế;
- Khu thu gom rác và xử lý rác trong ngày, hệ thống cấp nước sạch, hệ thống rãnh thoát nước: biên bản kiểm tra hoặc văn bản xác nhận của Phòng Tài nguyên - Môi trường về các nội dung trên và kết hợp khảo sát thực tế;
- Trang thiết bị phòng cháy chữa cháy: bảng kê do Bản quản lý chợ hoặc Ban điều hành chợ ký tên, đóng dấu.
- Hệ thống cấp điện: biên bản kiểm tra hoặc văn bản xác nhận của cơ quan phòng cháy chữa cháy cấp huyện và kết hợp khảo sát thực tế;
- Phương án phòng cháy chữa cháy cho chợ: Bảng phương án phòng cháy chữa cháy được cơ quan có thẩm quyền ký tên, đóng dấu;
- Khu bán thực phẩm tươi sống, khu dịch vụ ăn uống được bố trí riêng: phương án sắp xếp ngành nghề, điểm kinh doanh tại chợ do UBND cấp huyện ký tên, đóng dấu.

8. Tiêu chí số về Bưu điện

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Chỉ tiêu 8.1. Điểm phục vụ bưu chính, viễn thông (Đạt)
- Chỉ tiêu 8.2. Có internet đến ấp (Đạt)

b) Hướng dẫn đánh giá:

- Căn cứ Quyết định số 463/QĐ-BTTTT ngày 22/3/2012 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc Ban hành hướng dẫn thực hiện tiêu chí ngành thông tin và truyền thông về xây dựng nông thôn mới.
- Việc đánh giá chất lượng dịch vụ viễn thông được thực hiện theo QCVN 35:2011/BTTTT và QCVN 34:2011/BTTTT.

c) Tiêu chuẩn đánh giá:

- Chỉ tiêu 8.1. Điểm phục vụ bưu chính, viễn thông (Đạt)
- Chỉ tiêu 8.2. Có internet đến ấp (Đạt)
- + Xã đạt tiêu chí về điểm phục vụ bưu chính viễn thông là xã có ít nhất 01 điểm phục vụ bưu chính, viễn thông đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ bưu chính, dịch vụ viễn thông.
- + Trường hợp xã chỉ có một điểm phục vụ bưu chính, viễn thông thì điểm phục vụ đó phải có khả năng đồng thời cung ứng dịch vụ bưu chính và dịch vụ viễn thông công cộng.
- + Trường hợp xã không có điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng, nếu có ít nhất 30% số hộ gia đình trong xã có thuê bao riêng sử dụng dịch vụ viễn thông

(điện thoại di động hoặc cố định hoặc có kết nối internet) thì được xem là đạt tiêu chí về điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng.

+ Xã có điểm phục vụ bưu chính là xã có: bưu cục, kiôt, đại lý bưu điện, thùng thư công cộng và các hình thức khác thuộc mạng bưu chính công cộng để chấp nhận, phát bưu gửi.

- Đối với Chỉ tiêu 8.2. Có internet đến ấp (Đạt)

Xã được công nhận đạt tiêu chí internet đến thôn (ấp) là xã có ít nhất 30% số thôn (ấp) thuộc xã: Có hạ tầng kỹ thuật viễn thông đáp ứng nhu cầu sử dụng internet cho tổ chức cá nhân trên địa bàn thôn hoặc có các điểm cung cấp dịch vụ truy nhập internet công cộng (đại lý internet).

d) Phương pháp đánh giá (hồ sơ chứng minh):

Trên cơ sở báo cáo của địa phương, Sở Thông tin và Truyền thông kiểm tra, có văn bản xác nhận xã đạt tiêu chí.

9. Tiêu chí số 9 về Nhà ở dân cư

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Chỉ tiêu 9.1. Nhà tạm, nhà dột nát (Đạt)
- Chỉ tiêu 9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt chuẩn của Bộ Xây dựng (đạt 90%)

b) Hướng dẫn đánh giá:

- Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/10/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về Thông tư hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.

- Căn cứ Văn bản số 117/BXD-QHKT ngày 21/01/2015 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí về nhà ở nông thôn.

- Các Văn bản số 1565/SXD-QLQH ngày 23/8/2012, Văn bản số 2480/SXD-QLQH ngày 29/11/2013, Văn bản số 2730/SXD-QLQH ngày 07/11/2014 của Sở Xây dựng về việc hướng dẫn thực hiện các tiêu chí được phân công theo dõi.

c) Tiêu chuẩn đánh giá:

- **Đối với Chỉ tiêu 9.1. Nhà tạm, nhà dột nát (Đạt):** dựa trên số liệu Tỷ lệ hộ gia đình ở trong nhà tạm, nhà dột nát.

- **Đối với Chỉ tiêu 9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt chuẩn của Bộ Xây dựng (đạt 90%):** dựa trên số liệu tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng.

d) Phương pháp đánh giá (hồ sơ chứng minh):

- **Đối với Chỉ tiêu 9.1. Nhà tạm, nhà dột nát (Đạt):** có báo cáo, thống kê đến từng hộ của UBND xã về số liệu “Tỷ lệ hộ gia đình ở trong nhà tạm. nhà dột nát” tại thời điểm xét công nhận và được xác nhận của phòng Quản lý Đô thị (kinh tế - Hạ tầng).

- **Đối với Chỉ tiêu 9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt chuẩn của Bộ Xây dựng (đạt 90%):** có báo cáo thống kê đến từng hộ của UBND xã về số liệu “Tỷ lệ hộ gia đình

có nhà ở đạt tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng” tại thời điểm xét công nhận và được xác nhận của phòng Quản lý Đô thị (Kinh tế - Hạ tầng).

Hồ sơ tài liệu kiểm chứng được thống kê được đóng thành tập, lưu theo thứ tự và ghi chú do UBND xã quản lý.

10. Tiêu chí số 10 về Thu nhập

a) Yêu cầu đánh giá: Thu nhập bình quân đầu người/năm so với mức bình quân chung khu vực nông thôn của tỉnh theo từng giai đoạn (triệu/đồng/người/năm): Năm 2014: 30 triệu đồng/người/năm; Năm 2015: 34 triệu đồng/người/năm

b) Hướng dẫn đánh giá:

Văn bản số 563/TCTK-XHMT ngày 07/8/2014 của Tổng Cục thống kê về việc hướng dẫn tạm tính thu nhập bình quân đầu người đối với xã đạt chuẩn nông thôn mới.

c) Tiêu chuẩn đánh giá:

Mức thu nhập bình quân đầu người/năm của xã do xã tự điều tra, thu thập thông tin và tính toán theo hướng dẫn tạm thời “tính thu nhập bình quân đầu người/năm của xã” ban hành kèm theo Công văn số 563/TCTK-XHMT ngày 7/8/2014 của Tổng Cục Thống kê.

- Thu nhập bình quân đầu người là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất trong năm của hộ chia đều cho số thành viên trong hộ. Trong đó thu nhập của hộ trong năm là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một năm.

- Nguồn thu nhập của hộ gia đình bao gồm:

+ Thu từ sản xuất nông, lâm, nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp, sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế, các chi phí khác;

+ Thu từ sản xuất ngành nghề phi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế, các chi phí khác;

+ Thu từ tiền công, tiền lương;

+ Thu từ tiền công, tiền lương của thành viên trong gia đình làm việc phi nông nghiệp trong và ngoài địa bàn xã;

+ Thu khác được tính vào trong thu nhập như: Quà biếu, lãi tiết kiệm...

Các khoản thu khác không tính vào thu nhập gồm: rút tiền tiết kiệm, thu nợ, bán tài sản, vay nợ, tạm ứng và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được do liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh...

d) Phương pháp đánh giá (hồ sơ chứng minh):

- Phương pháp tính thu nhập bình quân đầu người được tính theo công thức sau:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người/năm} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ}}{\text{Số nhân khẩu bình quân năm của hộ (người)}} \times 100$$

- Hồ sơ chứng minh:

+ Kế hoạch điều tra, phiếu điều tra, bảng tổng hợp kết quả điều tra về thu nhập của xã theo hướng dẫn của Tổng Cục thống kê;

+ Báo cáo các chương trình, dự án, đề án, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội nhằm nâng cao thu nhập của người dân, cụ thể: Đổi mới và nhân rộng các mô hình phát triển sản xuất có hiệu quả; công tác ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất; công tác đào tạo nghề, phát triển ngành nghề tại địa phương; công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi; chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương; công tác hỗ trợ cho người dân vay vốn để sản xuất, kinh doanh...

+ Văn bản công nhận kết quả điều tra do UBND huyện xác nhận.

11. Tiêu chí số 11 về Hộ nghèo

a) Yêu cầu tiêu chí: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn của tỉnh (đạt < 3%)

b) Hướng dẫn đánh giá:

- Thông tư số 30/2008/TT-BLĐTBXH ngày 09/12/2008 về việc hướng dẫn kiểm tra, đánh giá định kỳ hàng năm Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo ở các cấp địa phương.

- Thông tư số 21/2012/TT-BLĐTBXH ngày 05/9/2012 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn quy trình điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm.

c) Tiêu chuẩn đánh giá:

- Hộ nghèo là hộ có thu nhập bình quân đầu người dưới chuẩn nghèo. Chuẩn nghèo Đồng Nai được quy định tại Nghị quyết số 126/2014/NQ-HĐND ngày 26/9/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chuẩn nghèo, chuẩn hộ cận nghèo và chính sách đối với hộ mới thoát nghèo của tỉnh giai đoạn 2015 – 2020, cụ thể hộ có thu nhập từ 1.000.000 đồng/tháng trở xuống đối với khu vực nông thôn và 1.200.000 đồng/tháng trở xuống đối với khu vực thành thị.

- Phương pháp xác định tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn của tỉnh là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số hộ nghèo trên tổng số hộ trên địa bàn xã.

d) Phương pháp đánh giá (hồ sơ chứng minh):

Xã đạt yêu cầu tiêu chí phải có các hồ sơ sau:

- Kế hoạch rà soát, bình xét hộ nghèo hàng năm của xã.

- Biên bản họp bình xét hộ nghèo, cận nghèo của ấp và của xã;

- Quyết định công nhận hộ nghèo, cận nghèo của xã, đính kèm danh sách từng hộ;

- Hồ sơ, văn bản, biên bản và tài liệu kiểm chứng đóng thành tập, lưu theo thứ tự và ghi chú do UBND xã quản lý.

12. Tiêu chí số 12 về Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Chỉ tiêu 12.1. Tỷ lệ lao động làm việc trên dân số trong độ tuổi lao động (đạt $\geq 90\%$)

- Chỉ tiêu 12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (đạt $> 40\%$).

- Chỉ tiêu 12.3. Thời gian sử dụng lao động khu vực nông thôn (đạt $\geq 94\%$)

b) Hướng dẫn đánh giá:

Căn cứ Thông tư số 25/2009/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2009 của Bộ trưởng Bộ Lao động, thương binh và Xã hội.

c) Tiêu chuẩn đánh giá:

- Đối với Chỉ tiêu 12.1. Tỷ lệ lao động làm việc trên dân số trong độ tuổi lao động (đạt $\geq 90\%$)

* Lao động có việc làm thường xuyên của xã là những người trong độ tuổi có khả năng lao động, có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã, có thời gian làm việc bình quân 20 ngày công/tháng trở lên trong năm cả ở trong và ngoài địa bàn xã.

* Phương pháp xác định: Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm thường xuyên trong tổng số dân trong độ tuổi lao động của xã.

$$\text{Tỷ lệ lao động làm việc trên dân số trong độ tuổi lao động} = \frac{\text{Tổng số người có việc làm thường xuyên}}{\text{Tổng số lao động trong độ tuổi}} \times 100$$

* Lao động qua đào tạo là số lao động trong độ tuổi có khả năng lao động đã được tham gia các khóa bồi dưỡng dạy nghề ngắn hạn hoặc đào tạo dài hạn (chính quy và không chính quy), được cấp các loại chứng chỉ, văn bằng như: chứng chỉ học nghề, bằng trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, cao đẳng và đại học (không tính công nhân kỹ thuật không bằng, chứng chỉ, chứng nhận và các chương trình tập huấn chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp, chuyển giao công nghệ máy móc, thiết bị...)

* Phương pháp xác định: Lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học chia cho tổng số lao động trong độ tuổi nhân với 100%.

$$\text{Tỷ lệ lao động qua đào tạo} = \frac{\text{Tổng số lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động trong độ tuổi}} \times 100$$

- Đối với Chỉ tiêu 12.3. Thời gian sử dụng lao động khu vực nông thôn (đạt $\geq 94\%$)

* Thời gian sử dụng lao động khu vực nông thôn tức là số thời gian lao động trong nông thôn được sử dụng trong tất cả các công việc thuộc lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp, dịch vụ, công nghiệp – xây dựng của xã có nguồn thu nhập hợp pháp.

* Phương pháp xác định: Tỷ lệ thời gian sử dụng lao động khu vực nông thôn bằng bình quân thời gian làm việc của một lao động trong xã chia cho số thời gian làm việc tiêu chuẩn năm. Trong đó:

+ Bình quân thời gian làm việc của một lao động trong xã bằng tổng số thời gian làm việc của xã chia cho tổng số lao động trong xã.

+ Tổng số thời gian làm việc của xã bằng tổng cộng thời gian làm việc của từng người trong xã.

+ Số giờ làm việc tiêu chuẩn năm bằng (365 ngày trừ số ngày Lễ, Chủ nhật trong năm) nhân với 8 giờ.

d) Phương pháp đánh giá (hồ sơ chứng minh):

- Đối với Chỉ tiêu 12.1. Tỷ lệ lao động làm việc trên dân số trong độ tuổi lao động (đạt $\geq 90\%$)

Xã đạt yêu cầu của tiêu chí phải có các hồ sơ kiểm chứng như sau:

+ Kế hoạch điều tra cung lao động (hoặc điều tra biến động) hàng năm.

+ Bảng thống kê các hộ tại các ấp trên địa bàn xã;

+ Bảng tổng hợp toàn xã về lao động có việc làm và đã qua đào tạo có xác nhận của UBND xã;

+ Báo cáo đánh giá kết quả điều tra cung lao động (hoặc điều tra biến động) hàng năm trên địa bàn xã, trường hợp huyện tổ chức thì trong báo cáo của huyện có số liệu đánh giá và chứng minh của xã khi được thẩm định tiêu chí theo quy định;

+ Hồ sơ, văn bản, biểu mẫu và tài liệu kiểm chứng đóng thành tập, lưu theo thứ tự và ghi chú do UBND xã quản lý.

- Đối với Chỉ tiêu 12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (đạt $> 40\%$)

Xã đạt yêu cầu của tiêu chí phải có các hồ sơ kiểm chứng như sau:

+ Sử dụng chung số liệu điều tra tại chỉ tiêu 12.1;

+ Hồ sơ, văn bản, biểu mẫu và tài liệu kiểm chứng đóng thành tập, lưu theo thứ tự và ghi chú do UBND xã quản lý.

- Đối với Chỉ tiêu 12.3. Thời gian sử dụng lao động khu vực nông thôn (đạt $\geq 94\%$)

* Điều tra toàn diện hoặc khảo sát từ 10% số hộ trở lên trên tổng số hộ của từng ấp. Có thể lồng ghép cùng với điều tra cung cầu lao động hàng năm.

* Xã đạt yêu cầu tiêu chí phải có các tài liệu kiểm chứng như sau:

+ Kế hoạch điều tra hoặc khảo sát xác xuất thống kê;

+ Phiếu điều tra hoặc khảo sát thời gian làm việc lao động nông thôn;

+ Báo cáo đánh giá kết quả điều tra hoặc khảo sát thời gian làm việc lao động nông thôn trên địa bàn xã, trường hợp huyện tổ chức điều tra thì trong báo cáo của huyện có số liệu đánh giá và chứng minh của xã khi được thẩm định tiêu chí theo quy định;

+ Hồ sơ, văn bản, biểu mẫu và tài liệu kiểm chứng đóng thành tập, lưu theo thứ tự và ghi chú do UBND xã quản lý.

13. Tiêu chí số 13 về Hình thức Tổ chức sản xuất

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Chỉ tiêu 13.1. Tỷ lệ Tổ hợp tác hoạt động có hiệu quả (đạt > 80%)
- Chỉ tiêu 13.2. Tỷ lệ Hợp tác xã hoạt động có hiệu quả (đạt > 70%)

b) Hướng dẫn đánh giá:

- Căn cứ Nghị định số 151/2007/NĐ-CP ngày 10/10/2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Tổ hợp tác.

- Căn cứ Thông tư số 04/2008/TT-BKHĐT ngày 09/7/2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn một số quy định tại Nghị định số 151/2007/NĐ-CP ngày 10/10/2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Tổ hợp tác.

c) Tiêu chuẩn đánh giá:

- Đối với Chỉ tiêu 13.1. Tỷ lệ Tổ hợp tác hoạt động có hiệu quả (đạt > 80%): Xã đạt yêu cầu tiêu chí khi có trên 80% Tổ hợp tác hoạt động có hiệu quả so với tổng số Tổ hợp tác đang hoạt động trên địa bàn xã.

+ Đối với các xã đã thành lập Tổ hợp tác và hoạt động từ 3 năm trở lên:

* Tổ hợp tác hoạt động có hiệu quả đảm bảo 02 yêu cầu :

- Thành lập, tổ chức, quản lý và hoạt động theo đúng Quy định tại Nghị định số 151/2007/NĐ-CP ngày 10/10/2007 của Chính phủ và Thông tư số 04/2008/TT-BKH ngày 09/7/2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Có Hợp đồng hợp tác được UBND xã chứng thực;

+ Có các biểu phụ lục về quản lý tài sản (mẫu 01, 02, 03);

+ Định kỳ báo cáo về hoạt động của Tổ hợp tác và các văn bản khác có liên quan gửi UBND xã;

- Hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi liên tục trong 03 năm liền kể được UBND xã xác nhận.

* Về liên kết: Thực hiện ký hợp đồng tối thiểu 01 ngành nghề sản xuất, kinh doanh mà tổ hợp tác đăng ký trong hợp đồng hợp tác do UBND xã chứng thực.

+ Đối với những xã chưa có Tổ hợp tác hoặc có Tổ hợp tác mới thành lập dưới 02 năm:

- Những xã chưa có Tổ hợp tác: Đề nghị địa phương phải có báo cáo giải trình rõ nguyên nhân, lý do vì sao chưa thành lập Tổ hợp tác.

- Những Tổ hợp tác mới thành lập dưới 02 năm: Tổ hợp tác phải đảm bảo thực hiện đúng theo Nghị định 151/2007/NĐ-CP ngày 10/10/2007 của Chính phủ; có hoạt động phục vụ nhu cầu thiết yếu của người dân địa phương; các thành viên phải góp vốn vào Tổ hợp tác để đảm bảo hoạt động của Tổ hợp tác; Tổ hợp tác hoạt động có lãi từ thời điểm thành lập đến thời điểm đánh giá.

Căn cứ báo cáo giải trình của địa phương và báo cáo của Tổ hợp tác cung cấp để có cơ sở tham mưu Hội đồng thẩm định xem xét đánh giá.

- Đối với Chỉ tiêu 13.2. Tỷ lệ Hợp tác xã hoạt động có hiệu quả (đạt > 70%): Xã đạt yêu cầu tiêu chí khi có trên 70% Hợp tác xã hoạt động có hiệu quả so với tổng số Hợp tác xã đang hoạt động trên địa bàn xã.

* Hợp tác xã hoạt động có hiệu quả khi đảm bảo 03 yêu cầu:

+ Được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật HTX năm 2012.

+ Tổ chức được ít nhất 01 loại hình dịch vụ cơ bản, thiết yếu theo đặc điểm từng vùng phục vụ thành viên HTX và người dân trên địa bàn.

+ Kinh doanh có lãi liên tục trong 03 năm liền, (trường hợp mới thành lập thì cũng phải đủ 2 năm liền kề có lãi liên tục).

* Về liên kết: Thực hiện ký kết hợp đồng tối thiểu 01 ngành, nghề sản xuất kinh doanh.

d) Phương pháp đánh giá (hồ sơ chứng minh):

- Đối với Chỉ tiêu 13.1. Tỷ lệ Tổ hợp tác hoạt động có hiệu quả (đạt > 80%):

+ Hợp đồng hợp tác theo Nghị định số 151/2007/NĐ-CP và các biểu phụ lục theo Thông tư hướng dẫn số 04/2008/TT-BKH của Bộ Kế hoạch - Đầu tư được UBND xã chứng thực;

+ Báo cáo kết quả hoạt động hàng năm của Tổ hợp tác (03 năm liền kề, đối với Tổ hợp tác mới thành lập 02 năm liền kề) gửi UBND xã; Báo cáo đánh giá của UBND xã đối với hoạt động của Tổ hợp tác trong 3 năm hoặc 2 năm liền kề đối với Tổ hợp tác mới thành lập;

+ Hợp đồng ký kết giữa Tổ hợp tác đối với doanh nghiệp, tổ chức khoa học, nhà khoa học trong việc thực hiện có hiệu quả các khâu sản xuất- chế biến – tiêu thụ nông sản; Hợp đồng cung cấp, thu mua sản phẩm giữa Tổ hợp tác và các hội viên đã được Tổ hợp tác đăng ký trong hợp đồng hợp tác.

- Đối với Chỉ tiêu 13.2. Tỷ lệ Hợp tác xã hoạt động có hiệu quả (đạt > 70%)

+ Báo cáo tài chính 03 năm liền (HTX kinh doanh có lãi)

+ Báo cáo đánh giá của UBND xã đối với hoạt động của HTX trong 3 năm hoặc 2 năm liền kề đối với HTX mới thành lập.

+ Báo cáo kết quả hoạt động hàng năm của HTX trong 03 năm liền.

+ Hợp đồng ký kết giữa HTX với công ty trong việc thực hiện tiêu thụ sản phẩm.

14. Tiêu chí số 14 về Giáo dục

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Chỉ tiêu 14.1. Phổ cập giáo dục trung học cơ sở (Đạt):

- Chỉ tiêu 14.2. Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1 (đạt 100%)

- Chỉ tiêu 14.3. Tỷ lệ vào mẫu giáo: Đến năm 2015 (đạt 90%); Đến năm 2020 (đạt 100%)

- Chỉ tiêu 14.4. Tỷ lệ trẻ vào nhà trẻ (đạt > 25%)

- Chỉ tiêu 14.5. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề...) (đạt > 90%)

b) Tiêu chuẩn đánh giá:

- Đối với Chỉ tiêu 14.1. Phổ cập giáo dục trung học cơ sở (Đạt)

Xã đạt yêu cầu tiêu chí khi có quyết định công nhận của UBND huyện.

- Đối với Chỉ tiêu 14.2. Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1 (đạt 100%)

+ Các số liệu cần thu thập: Dân số 6 tuổi trên địa bàn xã; Học sinh 6 tuổi vào lớp 1 tại các trường tiểu học, phổ thông nhiều cấp học trên địa bàn xã.

+ Cách tính cụ thể như sau:

$$\text{Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 01} = \frac{\text{Tổng số học sinh 06 tuổi vào lớp 1}}{\text{Dân số 6 tuổi trên địa bàn xã}} \times 100$$

- Đối với Chỉ tiêu 14.3. Tỷ lệ vào mẫu giáo: Đến năm 2015 (đạt 90%); Đến năm 2020 (đạt 100%)

+ Các số liệu cần thu thập: Dân số 3-5 tuổi trên địa bàn xã; Số học sinh học mẫu giáo tại các trường mầm non, mẫu giáo trên địa bàn xã.

+ Cách tính cụ thể như sau:

$$\text{Tỷ lệ huy động trẻ vào mẫu giáo} = \frac{\text{Tổng số học sinh mẫu giáo trên địa bàn xã}}{\text{Dân số 3-5 tuổi trên địa bàn xã}} \times 100$$

- Đối với Chỉ tiêu 14.4. Tỷ lệ trẻ vào nhà trẻ (đạt > 25%)

+ Các số liệu cần thu thập: Dân số 0-2 tuổi trên địa bàn xã; Số học sinh đi nhà trẻ tại các trường mầm non trên địa bàn xã.

+ Cách tính cụ thể như sau:

$$\text{Tỷ lệ huy động trẻ vào nhà trẻ} = \frac{\text{Tổng số học sinh nhà trẻ trên địa bàn xã}}{\text{Dân số 0-2 tuổi trên địa bàn xã}} \times 100$$

- Đối với Chỉ tiêu 14.5. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề...) (đạt > 90%)

+ Các số liệu cần thu thập: Học sinh tốt nghiệp THCS của các trường THCS trên địa bàn xã tại thời điểm kiểm tra; Số học sinh tốt nghiệp THCS tại năm kiểm tra trên địa bàn xã vào học các trường THPT, học bổ túc văn hóa, học nghề, trung cấp chuyên nghiệp.

+ Cách tính cụ thể như sau:

$$\text{Tỷ lệ HS tốt nghiệp THCS vào học THPT, bổ túc, học nghề} = \frac{\text{Số học sinh tốt nghiệp THCS tại năm kiểm tra trên địa bàn xã vào học các trường THPT, học bổ túc văn hóa, học nghề, trung cấp chuyên nghiệp}}{\text{Học sinh tốt nghiệp THCS của các trường THCS trên địa bàn tại thời điểm kiểm tra}} \times 100$$

c) Phương pháp đánh giá (hồ sơ chứng minh):

- **Đối với Chỉ tiêu 14.1. Phổ cập giáo dục trung học cơ sở (Đạt):** Có quyết định công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục Trung học cơ sở của UBND cấp huyện.

- **Đối với Chỉ tiêu 14.2. Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1 (đạt 100%):**

+ Danh sách trẻ 6 tuổi trên địa bàn xã.

+ Danh sách học sinh 6 tuổi vào học lớp 1 tại các trường tiểu học trên địa bàn.

- **Đối với Chỉ tiêu 14.3. Tỷ lệ vào mẫu giáo: Đến năm 2015 (đạt 90%); Đến năm 2020 (đạt 100%)**

+ Danh sách trẻ từ 3-5 tuổi trên địa bàn xã.

+ Danh sách trẻ học mẫu giáo tại các trường mầm non, mẫu giáo trên địa bàn xã.

- **Đối với Chỉ tiêu 14.4. Tỷ lệ trẻ vào nhà trẻ (đạt > 25%)**

+ Danh sách trẻ từ 0-2 tuổi trên địa bàn xã.

+ Danh sách trẻ học nhà trẻ tại các trường mầm non, mẫu giáo trên địa bàn xã.

- **Đối với Chỉ tiêu 14.5. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề...) (đạt > 90%)**

+ Danh sách học sinh tốt nghiệp THCS của các trường THCS trên địa bàn xã (năm công nhận tốt nghiệp gần nhất tại thời điểm kiểm tra).

+ Danh sách học sinh tốt nghiệp THCS trên địa bàn xã vào học các trường THPT, học bổ túc văn hóa, học nghề, trung cấp chuyên nghiệp.

+ Bảng tổng hợp dân số theo độ tuổi từ 0-36 tuổi trên địa bàn xã.

15. Tiêu chí số 15 về Y tế

a) Yêu cầu tiêu chí:

- **Chỉ tiêu 15.1. Tỷ lệ người dân tham gia các hình thức bảo hiểm y tế (đạt ≥ 70%)**

- **Chỉ tiêu 15.2. Trạm y tế xã đạt chuẩn (Đạt)**

- **Chỉ tiêu 15.3. Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ khám chữa bệnh (đạt 100%)**

- **Chỉ tiêu 15.4. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (đạt < 1,1%)**

- **Chỉ tiêu 15.5. Tỷ lệ suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi) đối với trẻ em dưới 5 tuổi (đạt < 12,5%)**

b) Hướng dẫn đánh giá:

- Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/10/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về Thông tư hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.

- Căn cứ theo hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011-2020 ban hành theo Quyết định số 3447/QĐ-BYT ngày 22/9/2011 của Bộ Y tế.

- Căn cứ theo hướng dẫn tại tiêu chí 2 Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011-2020 ban hành theo Quyết định số 3447/QĐ-BYT ngày 22/9/2011 của Bộ Y tế.

c) Tiêu chuẩn đánh giá:

Xã đạt chuẩn nông thôn mới phải đạt các tiêu chí về y tế như sau:

- **Đối với Chỉ tiêu 15.1. Tỷ lệ người dân tham gia các hình thức bảo hiểm y tế (đạt $\geq 70\%$)**

+ Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế là tỷ lệ phần trăm (%) giữa số người dân trong xã có thẻ Bảo hiểm y tế còn hiệu lực trên tổng số dân trong xã.

+ Cách tính cụ thể như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ người} \\ \text{dân tham gia} \\ \text{các hình thức} \\ \text{bảo hiểm y tế} \end{array} = \frac{\text{Tổng số người dân trong xã có thẻ bảo hiểm} \\ \text{còn hiệu lực tại thời điểm điều tra}}{\text{Tổng dân số của xã trong cùng thời điểm}} \times 100$$

- Bảo hiểm y tế bao gồm: Bảo hiểm do nhà nước hỗ trợ, bảo hiểm bắt buộc hoặc bảo hiểm tự nguyện.

- **Đối với Chỉ tiêu 15.2. Trạm y tế xã đạt chuẩn (Đạt)**

Y tế xã đạt chuẩn quốc gia được các cấp có thẩm quyền công nhận theo Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011-2020 ban hành theo Quyết định 3447/QĐ-BYT ngày 22/9/2011 của Bộ Y tế.

- **Đối với Chỉ tiêu 15.3. Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ khám chữa bệnh (đạt 100%)**

- Trạm y tế có Bác sỹ thuộc biên chế của trạm y tế hoặc Bác sỹ ký hợp đồng làm việc thường xuyên tại trạm y tế; có Bác sỹ do tuyển trên cử xuống hoặc nơi khác đến làm việc tại trạm y tế xã định kỳ tối thiểu 3 ngày/tuần theo một lịch cố định được thông báo tại Trạm y tế.

- **Đối với Chỉ tiêu 15.4. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (đạt $< 1,1\%$)**

+ Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm là tỷ lệ phần nghìn của mức thay đổi dân số tự nhiên biểu hiện bằng chênh lệch giữa số trẻ sinh ra và số người chết đi trong năm xác định so với dân số bình quân của cùng năm (nhân khẩu) thực tế thường trú bình quân).

+ Cách tính cụ thể như sau:

$$\text{Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên} = \frac{\text{Tổng số trẻ em sinh ra trong năm của xã} - \text{Tổng số người hết trong năm của xã}}{\text{Dân số bình quân của xã cùng năm}} \times 1000$$

- **Đối với Chỉ tiêu 15.5. Tỷ lệ suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi) đối với trẻ em dưới 5 tuổi (đạt < 12,5%)**

+ Trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng là số trẻ em dưới 5 tuổi có trọng lượng nhỏ hơn trọng lượng trung bình của trẻ cùng nhóm tuổi tính bình quân trên 100 trẻ cùng nhóm tuổi trong thời điểm điều tra.

+ Cách tính cụ thể như sau:

$$\text{Tỷ lệ \% SDD thể nhẹ cân của trẻ < 5 tuổi} = \frac{\text{Tổng số trẻ < 5 tuổi trong xã có trọng lượng thấp hơn trọng lượng trung bình của trẻ trong thời điểm đánh giá}}{\text{Tổng số trẻ được cùng nhóm tuổi của xã trong cùng thời điểm}} \times 100$$

d) Phương pháp đánh giá (hồ sơ chứng minh):

- **Đối với Chỉ tiêu 15.1. Tỷ lệ người dân tham gia các hình thức bảo hiểm y tế (đạt $\geq 70\%$)**

Xã đạt yêu cầu tiêu chí cần phải có danh sách người tham gia bảo hiểm y tế và mã số thẻ bảo hiểm có xác nhận của UBND xã;

- **Đối với Chỉ tiêu 15.2. Trạm y tế xã đạt chuẩn (Đạt)**

Xã đạt yêu cầu tiêu chí phải có Quyết định công nhận xã đạt chuẩn theo Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011-2020.

- **Đối với Chỉ tiêu 15.3. Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ khám chữa bệnh (đạt 100%)**

Xã đạt yêu cầu tiêu chí phải có các hồ sơ chứng minh sau:

+ Có Quyết định bổ nhiệm, hoặc hợp đồng làm việc thường xuyên, hoặc công văn điều động, hoặc quyết định tuyển dụng Bác sỹ làm việc tại Trạm Y tế;

+ Có văn bằng, chứng chỉ hành nghề khám chữa bệnh được các cấp thẩm quyền cấp.

- **Đối với Chỉ tiêu 15.4. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (đạt < 1,1%)**

Xã đạt yêu cầu tiêu chí phải có thống kê danh sách dân số sinh, dân số vong và dân số chung trong năm do UBND xã ban hành.

- **Đối với Chỉ tiêu 15.5. Tỷ lệ suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi) đối với trẻ em dưới 5 tuổi (đạt < 12,5%)**

Xã đạt yêu cầu tiêu chí phải có danh sách trẻ dưới 05 tuổi tại xã và danh sách trẻ dưới 05 tuổi được cân trong năm do Trạm Y tế ban hành.

16. Tiêu chí số 16 về Văn hóa

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Chỉ tiêu 16.1. Xã có từ 70% số ấp, bản trở lên đạt tiêu chuẩn ấp văn hóa theo quy định của Bộ VH-TT-DL (Đạt)

- Chỉ tiêu 16.2. Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa (đạt $\geq 98\%$)

b) Hướng dẫn đánh giá:

Căn cứ Hướng dẫn số 358/SVHTTDL-VH ngày 09/3/2015 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc hướng dẫn phương pháp, trình tự, thủ tục đánh giá, kiểm tra, thẩm tra và ra quyết định công nhận đạt tiêu chí số 6 và tiêu chí số 16 trong Bộ tiêu chí nông thôn mới.

c) Tiêu chuẩn đánh giá:

- *Đối với Chỉ tiêu 16.1. Xã có từ 70% số ấp, bản trở lên đạt tiêu chuẩn ấp văn hóa theo quy định của Bộ VH-TT-DL (Đạt)*

Xã đạt tiêu chí phải có 70% số ấp trở lên đạt tiêu chuẩn ấp văn hóa.

- *Đối với Chỉ tiêu 16.2. Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa (đạt $\geq 98\%$)*

Xã đạt tiêu chí phải có 98% số hộ gia đình trở lên đạt tiêu chuẩn văn hóa.

d) Phương pháp đánh giá (hồ sơ chứng minh):

- *Đối với Chỉ tiêu 16.1. Xã có từ 70% số ấp, bản trở lên đạt tiêu chuẩn ấp văn hóa theo quy định của Bộ VH-TT-DL (Đạt)*

Xã phải có Quyết định công nhận ấp, khu phố đạt chuẩn văn hóa hàng năm của UBND cấp huyện.

- *Đối với Chỉ tiêu 16.2. Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa (đạt $\geq 98\%$)*

Xã ra Quyết định công nhận gia đình đạt chuẩn văn hóa hàng năm đối với các hộ gia đình.

17. Tiêu chí số 17 về Môi trường

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Chỉ tiêu 17.1. Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh theo quy chuẩn quốc gia (đạt 95%)

- Chỉ tiêu 17.2. Xã có hệ thống nước mưa, nước thải phù hợp với quy hoạch (Đạt)

- Chỉ tiêu 17.3. Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt chuẩn, đảm bảo vệ sinh an toàn đối với khu vực sinh hoạt của con người (đạt $\geq 95\%$)

- Chỉ tiêu 17.4. Tỷ lệ hộ dân có chuồng trại gia súc, gia cầm, chất thải phát sinh được xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định (đạt $\geq 95\%$)

- Chỉ tiêu 17.5. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường (đạt 90%)

- Chỉ tiêu 17.6. Không có các hoạt động suy giảm môi trường và có các hoạt động phát triển môi trường xanh, sạch, đẹp (Đạt)

- Chỉ tiêu 17.7. Nghĩa trang, nghĩa địa được xây dựng theo quy hoạch (Đạt)

b) Hướng dẫn đánh giá:

- Căn cứ Thông tư số 05/2009/TT-BYT ngày 17/6/2009 của Bộ Y tế về Ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt” (QCVN: 02/2009/BYT).

- Quyết định số 2570/QĐ-BNN-TCTL ngày 22/10/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt điều chỉnh Bộ chỉ số và tài liệu hướng dẫn triển khai công tác theo dõi - đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

- Quyết định số 2151/QĐ-BNN-TCTL ngày 10/8/2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phê duyệt đề án “Quản lý chất lượng nước sinh hoạt nông thôn giai đoạn 2010-2020”.

- Quy chuẩn Việt Nam 02 (QCVN02:2009/BYT) Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt của Bộ Y tế ban hành.

- Căn cứ Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn.

- Căn cứ Thông tư 04/2012/TT-BTNMT ngày 08/5/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định tiêu chí xác định cơ sở gây ô nhiễm môi trường, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

- Căn cứ Thông tư 07/2007/TT-BTNMT hướng dẫn phân loại và quyết định danh mục cơ sở gây ô nhiễm môi trường cần phải xử lý do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

c) Tiêu chuẩn đánh giá:

- *Đối với Chỉ tiêu 17.1. Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh theo quy chuẩn quốc gia (đạt 95%)*

* Nước theo Quy chuẩn Quốc gia là nước đáp ứng các chỉ tiêu theo quy định của Quy chuẩn Quốc gia (QCVN: 02/2009/BYT) về chất lượng nước sinh hoạt do Bộ trưởng Bộ y tế ban hành tại Thông tư số 05/2009/TT-BYT ngày 17/6/2009, gồm các chỉ tiêu sau:

+ Giới hạn I gồm 14 chỉ tiêu: Áp dụng đối với các cơ sở cung cấp nước.

+ Giới hạn II gồm 10 chỉ tiêu: Áp dụng đối với các hình thức khai thác nước của cá nhân, hộ gia đình (các hình thức cấp nước bằng đường ống chỉ qua xử lý đơn giản như giếng khoan, giếng đào, bể mưa, máng lắn, đường ống tự chảy).

Đối với các áp sử dụng nước từ các công trình cấp nước nhỏ lẻ (giếng khoan, giếng đào) thì tiến hành lấy ngẫu nhiên 4 mẫu/1 áp để xét nghiệm; đối với các áp có từ 50% hộ dân sử dụng nước sạch từ các công trình cấp nước tập trung, nước máy thì không tiến hành lấy mẫu xét nghiệm các công trình nhỏ lẻ; đối với các áp có số hộ dân sử dụng nước từ các công trình cấp nước tập trung nhỏ hơn 50% lấy 2 mẫu công trình nhỏ lẻ đại diện để xét nghiệm.

* Nước hợp vệ sinh là nước sử dụng trực tiếp hoặc sau lọc thỏa mãn các yêu cầu chất lượng: không màu, không mùi, không vị lạ, không chứa thành phần có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người, có thể dùng để ăn uống sau khi đun sôi. Kết quả thực hiện trên cơ sở bảng tổng hợp kết quả điều tra do xã thực hiện.

- Đối với Chỉ tiêu 17.2. Xã có hệ thống nước mưa, nước thải phù hợp với quy hoạch (Đạt)

+ Hệ thống thu gom nước mưa: tại các khu dân cư tập trung phải có 100% cống/mương dẫn thu gom nước mưa bố trí dọc đường giao thông nội bộ và không để xảy ra hiện tượng chảy tràn gây ngập úng khi có mưa lớn.

+ Hệ thống tiêu thoát nước thải: 100% các hộ dân thuộc điểm dân cư tập trung có hệ thống tiêu thoát nước thải đảm bảo vệ sinh, không gây ô nhiễm không khí và nguồn nước; Mỗi điểm dân cư tập trung phải có hệ thống tiêu thoát nước thải thông thoáng, hợp vệ sinh trước khi thu gom về nguồn tiếp nhận (ao, hồ, sông, suối...)

+ Hệ thống tiêu thoát nước thải của các điểm chăn nuôi: 10% lượng nước thải, chất thải (phân, nước tiểu) phát sinh từ các chuồng trại chăn nuôi được thu gom, xử lý theo quy định trước khi xả ra nguồn tiếp nhận; Không xả, chảy tràn trên bề mặt đất gây ô nhiễm nguồn nước và môi trường xung quanh.

- Đối với Chỉ tiêu 17.3. Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt chuẩn, đảm bảo vệ sinh an toàn đối với khu vực sinh hoạt của con người (đạt ≥ 95%)

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ \% hộ dân} \\ \text{có nhà tiêu hợp} \\ \text{vệ sinh đạt chuẩn} \end{array} = \frac{\text{Tổng số hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh trong xã}}{\text{Tổng số hộ có nhà tiêu trong xã}} \times 100$$

- Đối với Chỉ tiêu 17.4. Tỷ lệ hộ dân có chuồng trại gia súc, gia cầm, chất thải phát sinh được xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định (đạt ≥ 95%)

Tỷ lệ thực hiện (%) được tính trên cơ sở hộ dân có chuồng trại, gia súc, gia cầm hợp vệ sinh, chất thải, nước thải phát sinh được thu gom xử lý/tổng số hộ dân có chuồng trại, gia súc, gia cầm có phát sinh chất thải trên địa bàn.

- Đối với Chỉ tiêu 17.5. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường (đạt 90%)

Đánh giá đạt tiêu chí này phải đáp ứng các yêu cầu như sau:

+ Cơ sở sản xuất kinh doanh được hiểu theo quy định pháp luật về đăng ký kinh doanh bao gồm: Các cơ sở sản xuất (trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, tiểu thủ công nghiệp), các cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản của hộ cá thể, tổ hợp tác, hợp tác xã hoặc các doanh nghiệp đóng trên địa bàn xã; Có thực hiện thủ tục về đánh giá tác động môi trường hay cam kết bảo vệ môi trường theo quy định được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

+ Có ≥ 90% cơ sở sản xuất – kinh doanh trên địa bàn đạt chuẩn về môi trường (10% còn lại tuy có vi phạm nhưng đang khắc phục).

- Đối với Chỉ tiêu 17.6. Không có các hoạt động suy giảm môi trường và có các hoạt động phát triển môi trường xanh, sạch đẹp (Đạt)

Đánh giá đạt tiêu chí này phải đáp ứng các yêu cầu như sau:

+ Đường làng, ngõ xóm xanh, sạch, đẹp. Trong mỗi thôn (bản, buôn, ấp) đều thực hiện dọn vệ sinh, khai thông cống rãnh, phát quang dọn cỏ ở đường thu gom về nơi quy định để xử lý.

+ Trên 90% số hộ đã thực hiện cải tạo vườn, chỉnh trang hàng rào; công ngõ không lầy lội.

+ Tổ chức trồng cây xanh ở nơi công cộng, đường giao thông và các trục giao thông chính nội đồng.

+ Tôn tạo các hồ nước cảnh quan đẹp và điều hòa sinh thái.

+ Có hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường.

- Đối với Chỉ tiêu 17.7. Nghĩa trang, nghĩa địa được xây dựng theo quy hoạch (Đạt)

* Đối với nghĩa trang hiện hữu:

+ Cải tạo đường đi và hệ thống thoát nước mặt, đảm bảo đi lại thuận tiện, nghĩa trang không bị lầy lội, ngập úng.

+ Trồng cây xanh và có tường rào bao quanh khu vực nghĩa trang; Nếu chưa xây dựng được tường rào bao quanh thì phải được ngăn cách bằng: đường giao thông, rãnh nước, cây xanh cách ly...

+ Phân mộ chôn mới trong nghĩa trang phải được bố trí thẳng hàng, lối...

+ Có Quy định quản lý nghĩa trang, nghĩa địa.

* Đối với nghĩa trang mới xây dựng:

+ Được đầu tư xây dựng theo: Quy hoạch chi tiết, dự án đầu tư... đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

+ Lưu ý: Đối với các xã có quy hoạch các nghĩa trang mới nhưng chưa triển khai xây dựng theo quy hoạch được duyệt, để có cơ sở xem xét hoàn thành tiêu chí:

- Đối với các nghĩa trang chưa đến thời điểm thực hiện quy hoạch: có văn bản cam kết thực hiện xây dựng nghĩa trang mới theo đúng tiến độ Đồ án quy hoạch địa điểm nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Đối với các nghĩa trang đã đến thời điểm xây dựng mới theo tiến độ quy hoạch: UBND huyện và xã có văn bản xác nhận các nghĩa trang hiện hữu có thể đáp ứng nhu cầu chôn cất ở địa phương nên chưa cần thiết phải xây dựng nghĩa trang mới theo quy hoạch; Và UBND xã phải có báo cáo, rà soát nhu cầu và khả năng đáp ứng của các nghĩa trang hiện hữu, lập hồ sơ kiến nghị điều chỉnh quy hoạch theo quy định.

d. Phương pháp đánh giá (hồ sơ kiểm chứng):

- Đối với Chỉ tiêu 17.1. Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh theo quy chuẩn quốc gia (đạt 95%)

Xã đạt yêu cầu tiêu chí phải có các hồ sơ kiểm chứng sau:

+ Kế hoạch điều tra và biểu tổng hợp kết quả điều tra về chỉ tiêu nước hợp vệ sinh trên địa bàn xã.

+ Kế hoạch thực hiện lấy mẫu nước xét nghiệm để phục vụ đánh giá chỉ tiêu nước sạch theo quy chuẩn quốc gia đã được phê duyệt; Biểu tổng hợp kết quả xét nghiệm mẫu nước.

- Đối với Chỉ tiêu 17.2. Xã có hệ thống nước mưa, nước thải phù hợp với quy hoạch (Đạt)

Xã đạt yêu cầu tiêu chí phải có các hồ sơ kiểm chứng sau: Có văn bản đánh giá có xác nhận của UBND xã và phòng QLĐT (KTHT) của huyện.

- Đối với Chỉ tiêu 17.3. Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt chuẩn, đảm bảo vệ sinh an toàn đối với khu vực sinh hoạt của con người (đạt $\geq 95\%$)

Có danh sách thống kê/ điều tra nhà tiêu tại các hộ gia đình trong xã do cơ quan có thẩm quyền công nhận.

- Đối với Chỉ tiêu 17.4. Tỷ lệ hộ dân có chuồng trại gia súc, gia cầm, chất thải phát sinh được xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định (đạt $\geq 95\%$)

UBND xã lập danh sách thống kê các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn, cụ thể gồm các nội dung:

+ Trên sơ sở, số lượng đàn, thú tặc môi trường (nếu có ghi rõ số, ngày, tháng, năm, cơ quan ban hành), lưu lượng nước thải, phương pháp xử lý nước thải (cụ thể: hệ thống xử lý, hầm chứa, biogas, tái sử dụng nước thải...), chất thải rắn phát sinh chuyển giao đơn vị thu gom, xử lý;

+ Kết quả kiểm tra về bảo vệ môi trường của cơ quan thẩm quyền (nếu có).

- Đối với Chỉ tiêu 17.5. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường (đạt 90%)

UBND xã lập danh sách thống kê các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn, trong đó bao gồm các nội dung:

+ Tên đơn vị, ngành nghề hoạt động, thú tặc môi trường, trường hợp chưa có thú tặc môi trường ghi chú rõ ràng lý do chưa có thú tặc (do không phù hợp quy hoạch hay cơ sở chưa lập hồ sơ...) làm cơ sở xem xét đánh giá.

+ Kết quả kiểm tra về bảo vệ môi trường của cơ quan thẩm quyền (nếu có).

- Đối với Chỉ tiêu 17.6. Không có các hoạt động suy giảm môi trường và có các hoạt động phát triển môi trường xanh, sạch đẹp (Đạt)

UBND xã cung cấp các hồ sơ:

+ Kế hoạch và báo cáo kết quả tuyên truyền về bảo vệ môi trường hàng tháng, hàng quý, hàng năm.

+ Báo cáo về kết quả thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường nông thôn: dọn dẹp vệ sinh, khai thông cống rãnh, phát quang đường làng ngõ xóm, trồng cây... qua các năm.

+ Văn bản hướng dẫn của chính quyền địa phương về việc xử lý chất thải phát sinh đối với trường hợp những địa phương chưa có tuyến thu gom, vận chuyển chất thải theo Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ quản lý chất thải rắn. Kết quả kiểm tra việc thực hiện của các hộ dân theo hướng dẫn nêu trên.

- Đối với Chỉ tiêu 17.7. Nghĩa trang, nghĩa địa được xây dựng theo quy hoạch (Đạt)

Xã đạt yêu cầu tiêu chí phải có các hồ sơ kiểm chứng sau: Có văn bản đánh giá có xác nhận của UBND xã và phòng QLĐT (KTHT) của huyện.

18. Tiêu chí số 18 về Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Chỉ tiêu 18.1. Cán bộ xã đạt chuẩn (Đạt)
- Chỉ tiêu 18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị theo quy định (Đạt)
- Chỉ tiêu 18.3. Đảng bộ chính quyền xã đạt trong sạch vững mạnh (Đạt)
- Chỉ tiêu 18.4. Các tổ chức đoàn thể chính trị của xã đều đạt danh hiệu tiên tiến trở lên (Đạt);
- Chỉ tiêu 18.5. Xây dựng đội ngũ nông cốt (các đoàn thể) trong các phòng trào thực hiện các nhiệm vụ chính trị của Đảng (Đạt);
- Chỉ tiêu 18.6. Thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở (Đạt)

b) Hướng dẫn đánh giá:

- Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/10/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về Thông tư hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.
- Căn cứ theo Hướng dẫn số 07-HD/BTCTW ngày 11/10/2011 về đánh giá chất lượng tổ chức cơ sở đảng và đảng viên.
- Căn cứ vào kết quả đánh giá hàng năm của UBND huyện.

c) Tiêu chuẩn đánh giá:

- **Đối với Chỉ tiêu 18.1. Cán bộ xã đạt chuẩn (Đạt)**
Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn phải đảm bảo tiêu chuẩn quy định tại Nghị định của Chính phủ; Quyết định, Thông tư của Bộ Nội vụ.
+ Đối với các bộ cấp xã: tiêu chuẩn được căn cứ theo quy định tại Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ và Thông tư số 06/2012/TT-BNV ngày 30/10/2012 của Bộ Nội vụ.
+ Đối với công chức cấp xã: tiêu chuẩn được căn cứ theo quy định tại Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ và Thông tư số 06/2012/TT-BNV ngày 30/10/2012 của Bộ Nội vụ.

- Đối với Chỉ tiêu 18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị theo quy định (Đạt)

- Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở.
- * Tổ chức Đảng:
 - + Cấp xã: Đảng bộ xã.
 - + Ấp (khu phố): các chi bộ ấp (khu phố).
 - * Chính quyền:
 - + Cấp xã: Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, các ban giúp việc cho Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân (nếu có).
 - + Ấp (khu phố): Trưởng ấp (khu phố).
 - + Đoàn thể chính trị - xã hội:
 - + Cấp xã: Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu Chiến binh.
 - + Ấp (khu phố): Trưởng ban Công tác Mặt trận ấp, khu phố; các Chi hội Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh.

- Đối với Chỉ tiêu 18.3. Đảng bộ chính quyền xã đạt trong sạch vững mạnh (Đạt)

+ Đảng bộ hoặc chi bộ cơ sở “Trong sạch, vững mạnh” phải đảm bảo yêu cầu theo Hướng dẫn của Tỉnh ủy hàng năm.

(Cụ thể năm 2014 là Hướng dẫn số 60/HD/BTCTU ngày 08/12/2014 của Ban Tổ chức Tỉnh ủy)

+ Chính quyền “hoàn thành xuất sắc” phải đảm bảo tiêu chí, đánh giá, xếp loại theo quy định tại Quyết định số 60/2013/QĐ-UBND ngày 30/9/2013 của UBND tỉnh.

- Đối với Chỉ tiêu 18.4. Các tổ chức đoàn thể chính trị của xã đều đạt danh hiệu tiên tiến trở lên (Đạt)

Xã được công nhận tiêu chí khi các tổ chức đoàn thể chính trị của xã đạt danh hiệu tiên tiến trở lên.

- Đối với Chỉ tiêu 18.5. Xây dựng đội ngũ nông cốt (các đoàn thể) trong các phong trào thực hiện các nhiệm vụ chính trị của Đảng (Đạt)

Xã được công nhận đạt tiêu chí khi đội ngũ các đoàn thể đều tham gia thực hiện các nhiệm vụ chính trị của Đảng.

- Đối với Chỉ tiêu 18.6. Thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở (Đạt)

Xã được công nhận tiêu chí căn cứ vào kết quả đánh giá trong năm của huyện về việc thực hiện tốt quy chế dân chủ.

d) Phương pháp đánh giá (hồ sơ chứng minh):

- Đối với Chỉ tiêu 18.1. Cán bộ xã đạt chuẩn (Đạt)

Xã cần có các hồ sơ chứng minh sau: Bảng thống kê danh sách, số lượng, chất lượng cán bộ công chức xã do Chủ tịch UBND huyện ký xác nhận nhằm đảm bảo tính pháp lý kèm theo các văn bằng, chứng chỉ về trình độ chuyên môn, lý luận chính trị để kiểm chứng (bảng photo, công chứng).

- Đối với Chỉ tiêu 18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị theo quy định (Đạt)

UBND huyện báo cáo thực trạng về tổ chức bộ máy, kết quả hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở xã theo hướng dẫn của Sở Nội vụ tại Văn bản số 2268/SNV-XDCQ ngày 18/11/2013.

- Đối với Chỉ tiêu 18.3. Đảng bộ chính quyền xã đạt trong sạch vững mạnh (Đạt)

Có Quyết định của UBND cấp huyện công nhận kết quả đánh giá, phân loại chính quyền cơ sở xã của năm hiện tại (nếu thời điểm xét thẩm định vào cuối năm) hoặc của năm trước liền kề để kiểm chứng.

- Đối với các Chỉ tiêu 18.4. Các tổ chức đoàn thể chính trị của xã đều đạt danh hiệu tiên tiến trở lên (Đạt); Chỉ tiêu 18.5. Xây dựng đội ngũ nông cốt (các đoàn thể) trong các phong trào thực hiện các nhiệm vụ chính trị của Đảng (Đạt); Chỉ tiêu 18.6. Thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở (Đạt)

Hàng năm UBND cấp huyện có trách nhiệm đánh giá các tổ chức, đoàn thể của xã báo cáo về Ban Dân vận tỉnh ủy để xác nhận cho xã.

19. Tiêu chí số 19 về An ninh trật tự xã hội

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Chỉ tiêu An ninh trật tự xã hội được giữ vững (Đạt)

b) Tiêu chuẩn đánh giá:

Xã được công nhận đạt tiêu chí phải đạt 04 yêu cầu sau:

- Không có tổ chức cá nhân hoạt động chống Đảng, Chính quyền, phá hoại kinh tế; truyền đạo trái pháp luật, khiếu kiện đông người kéo dài;
- Không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội và không phát sinh thêm người mắc các tệ nạn xã hội trên địa bàn;
- Trên 70% số ấp được công nhận đạt tiêu chuẩn an toàn về ANTT;
- Hàng năm Công an xã đạt danh hiệu đơn vị tiên tiến trở lên.

c) Phương pháp đánh giá (hồ sơ chứng minh):

Xã đạt yêu cầu tiêu chí phải có các hồ sơ kiểm chứng sau:

- Hàng năm Công an xã có báo cáo đối với tiêu chí số 19.
- Có Quyết định hoặc xác nhận của cấp có thẩm quyền đối với ấp được công nhận đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự;
- Có Quyết định của cấp có thẩm quyền đối với công an xã đạt danh hiệu tiên tiến trở lên.

Trên đây là hướng dẫn phương pháp xác định các tiêu chí của Bộ tiêu chí nông thôn mới tỉnh đạt chuẩn Bộ tiêu chí nông thôn mới của tỉnh. Văn bản này thay thế Văn bản số 78/BCĐ-VPĐP ngày 08/01/2014 của Ban Chỉ đạo tỉnh về Hướng dẫn đánh giá Bộ tiêu chí Nông thôn mới tỉnh Đồng Nai./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh;
- Trưởng ban và các Phó trưởng ban – BCĐ NN, ND, NT và xây dựng NTM tỉnh;
- Các thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa;
- Văn phòng UBND tỉnh (CNN);
- Văn phòng Điều phối Chương trình nông thôn mới tỉnh;
- Lưu: VT, VPĐP.



**GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
Phạm Minh Đạo**

